

Số /QĐ-SNN Hà Nội, ngày tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai và phân bổ dự toán ngân sách năm 2024
của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 6336/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội và dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 của Thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 30/2023/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và PTNT Thành phố Hà Nội;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai và phân bổ dự toán ngân sách năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội có trách nhiệm công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của đơn vị theo đúng quy định tại Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng: Kế hoạch - Tài chính, Quản lý xây dựng công trình, Tổ chức cán bộ, Kỹ thuật và chính sách nông nghiệp; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và PTNT;
- Lưu: VT, KHTC(T).

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Đại

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(kèm theo Quyết định số 2299/QĐ-SNN ngày 19 tháng 12 năm 2023

của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024
I	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	23.513
1.1	Lệ phí	43
1.1.1	Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y	20
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y	20
1.1.2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	23
	Lệ phí đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	23
1.2	Phí	23.470
1.2.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	400
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, đầu tư xây dựng hoặc thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật), phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; phí thẩm định dự toán xây dựng	400
1.2.2	Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y	22.285
	Phí kiểm soát giết mổ	12.000
	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	10.005
	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm	100
	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	180
1.2.3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	285
	Phí thẩm định cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	240
	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	6
	Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	35
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm	4
1.2.4	Chi cục.....	
1.2.5	Chi cục Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường	500
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	350
	Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	150
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	20.978
2.1	<i>Chi quản lý hành chính</i>	20.978
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	20.978
	<i>Trong đó: Dành nguồn để tích lũy thực hiện cải cách tiền lương giai đoạn 2022 - 2025</i>	2.285
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT</i>	144

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024
	<i>Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y</i>	1.900
	<i>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</i>	81
	<i>Chi cục quản lý chất lượng Nông lâm sản và thủy sản</i>	160
2.2.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	360
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, đầu tư xây dựng hoặc thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật), phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; phí thẩm định dự toán xây dựng	360
2.2.2	Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y	20.015
	Phí kiểm soát giết mổ	10.800
	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	9.000
	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm	80
	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	135
2.2.3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	203
	Phí thẩm định cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	168
	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	4
	Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	28
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm	3
2.2.4	Chi cục.....	
2.2.5	Chi cục Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường	400
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	280
	Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	120
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	2.535
3.1	Lệ phí	43
3.1.1	Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y	20
	Lệ phí cấp chứng chỉ hành nghề thú y	20
3.1.2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	23
	Lệ phí đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm hàng hóa được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành	23
3.2	Phí	2.492
3.2.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	40
	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng (phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, đầu tư xây dựng hoặc thẩm định báo cáo kinh tế kỹ thuật), phí thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở; phí thẩm định dự toán xây dựng	40
3.2.2	Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y	2.270
	Phí kiểm soát giết mổ	1.200
	Phí kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, động vật thủy sản	1.005
	Phí kiểm nghiệm an toàn thực phẩm	20
	Phí thẩm định trong lĩnh vực nông nghiệp	45

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024
3.2.3	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	82
	Phí thẩm định cấp, cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	72
	Phí thẩm định nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	2
	Phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	7
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm	1
3.2.4	Chi cục.....	
3.2.5	Chi cục Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường	100
	Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	70
	Phí thẩm định đánh giá định kỳ điều kiện an toàn thực phẩm	30

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024**Giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

(kèm theo Quyết định số 2299/QĐ-SNN ngày 19 tháng 12 năm 2023
của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: Tr đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng DT được giao 2024
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	2.084.820
A	Chi quản lý hành chính	204.225
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	162.511
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	15.432
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	8.088
*	- Chi khác ngoài lương (1)	7.344
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	5.316
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	1.425
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	603
2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT	5.465
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	3.073
*	- Chi khác ngoài lương (1)	2.392
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	1.750
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	642
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	
3	Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y	33.437
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	17.071
*	- Chi khác ngoài lương (1)	16.366
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	13.128
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	3.238
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	
4	Chi cục Thủy lợi Phòng, chống thiên tai	43.569
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	20.602
*	- Chi khác ngoài lương (1)	22.967
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	13.723
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	9.123
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	121
5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	16.885
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	7.892
*	- Chi khác ngoài lương (1)	8.993
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	7.334
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	1.659
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	
6	Chi cục	
7	Chi cục Phát triển nông thôn	7.449
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	3.888
*	- Chi khác ngoài lương (1)	3.561
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	2.541
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	899
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	121
8	Chi cục Kiểm lâm	34.786
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	17.138
*	- Chi khác ngoài lương (1)	17.648
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	8.466

STT	NỘI DUNG	Tổng DT được giao 2024
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	9.182
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	
9	Chỉ cục Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường	5.488
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	2.761
*	- Chi khác ngoài lương (1)	2.727
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của công chức	1.968
	+ Chi đảm bảo hoạt động thường xuyên theo định mức phân bổ của hợp đồng lao động làm công việc thừa hành, phục vụ được cấp có thẩm quyền giao, phê duyệt	638
	+ Chi sử dụng phương tiện phục vụ công tác chung	121
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	41.714
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	10.777
*	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)	1.539
*	Chi nghiệp vụ	7.808
	Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn Thành phố (chi bồi dưỡng trực; dịch vụ công cộng; văn phòng phẩm; thông tin liên lạc; chi sửa chữa TSCĐ; vật tư, chi khác)	2.000
	Kinh phí duy trì hệ thống thông tin ngành nông nghiệp	1.000
	Kinh phí tập huấn bồi dưỡng kiến thức an toàn lao động, vệ sinh lao động trong sản xuất nông nghiệp	437
	Tuyển dụng viên chức làm việc tại các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội	700
	Kinh phí tổ chức kỷ niệm 70 năm ngày thành lập Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.347
	Kinh phí thẩm định hồ sơ công nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn Thành phố	115
	Kinh phí thi tuyển chức danh lãnh đạo, quản lý Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Hà Nội	600
	Tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật theo Kế hoạch của UBND Thành phố	200
	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra, giám sát, tuyên truyền việc thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	409
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)	1.430
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)	
2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT	8.295
*	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)	644
*	Chi nghiệp vụ	5.386
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn – kỹ thuật, quy tắc quản lý trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, buôn bán, sử dụng, công bố hợp quy và khảo nghiệm phân bón đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	1.050
	Trang phục thanh tra	95
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn – kỹ thuật, quy tắc quản lý trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật đối với tổ chức, cá nhân thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội	319
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành, quy định về chuyên môn – kỹ thuật, quy tắc quản lý trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y và thủy sản đối với tổ chức, cá nhân thuộc ngành nông nghiệp quản lý trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.615
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật chuyên ngành về chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm sản và thủy sản trong suốt quá trình sản xuất, thu gom, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Sở nông nghiệp & PTNT Hà Nội	1.890
	Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành quy định của pháp luật chuyên ngành, quy định chuyên môn - kỹ thuật, quy tắc quản lý ngành, lĩnh vực đê điều, thủy lợi, phòng chống thiên tai thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp & PTNT Hà Nội) (Tên NV cũ: Thanh tra, kiểm tra đối với bến bãi tập kết, kinh doanh, trung chuyển vật liệu xây dựng và công trình cấp phép liên quan đến đê điều trong mùa mưa bão trên địa bàn thành phố Hà Nội	152
	Thanh tra, kiểm tra đối với một số dự án duy tu, sửa chữa công trình đê điều, thủy lợi do Sở Nông nghiệp & PTNT quản lý	265
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)	45
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)	2.220

STT	NỘI DUNG	Tổng DT được giao 2024
3	Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y	1.492
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	76
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	1.416
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
4	Chi cục Thủy lợi Phòng, chống thiên tai	5.835
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	4.286
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	549
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	1.000
5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	2.446
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	1.561
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	885
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
6	Chi cục.....	
7	Chi cục Phát triển nông thôn	1.404
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	809
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	595
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
8	Chi cục Kiểm lâm	9.357
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	3.566
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	5.791
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
9	Chi cục Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường	2.108
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	283
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	1.825
B	Chi sự nghiệp kinh tế	1.866.537
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:	63.904
1	Trung tâm Phát triển nông nghiệp	16.239
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt</i>	16.239
2	Ban Quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng	9.783
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt</i>	9.783
3	Trung tâm Khuyến nông	10.363
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt</i>	10.363
4	Trung tâm Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp và Xây dựng nông thôn mới	6.489
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt</i>	6.489
5	Ban Quản lý và duy tu các công trình nông nghiệp, nông thôn Hà Nội	10.584
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt</i>	10.584
6	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	3.953
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt</i>	3.953
7	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội	6.493
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt</i>	6.493
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.802.633
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	36.164
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	36.164
-	Cung ứng tinh dịch lợn phục vụ công tác thụ tinh nhân tạo lợn trên địa bàn thành phố Hà Nội	18.983
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển bò cái nèn trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025	7.851
-	Hỗ trợ sản xuất, cung ứng, lưu giữ giống gốc giống gà Mía 01 ngày tuổi trên địa bàn thành phố Hà Nội	9.030

STT	NỘI DUNG	Tổng DT được giao 2024
-	Kinh phí thực hiện Dự án “Tăng cường chuỗi giá trị cây trồng an toàn tại các tỉnh phía Bắc Việt Nam”	300
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
2	Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y	112.889
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	112.889
-	Kinh phí phòng chống dịch cúm gia cầm	36.500
-	Kinh phí phòng chống dịch lở mồm long móng	28.850
-	Kinh phí diệt ruồi tại các chợ, khu chăn nuôi	5.160
-	Hỗ trợ kinh phí tiêm phòng đại đàn chó, mèo	6.631
-	Kinh phí tiêm phòng các bệnh nguy hiểm trên gia súc (tai xanh, dịch tả, dịch tả lon Châu phi)	10.200
-	Kinh phí kiểm tra, xác nhận cung ứng tinh lợn miễn phí, gà mía giống 01 ngày tuổi trên địa bàn Thành phố	418
-	Kinh phí tăng cường quản lý nhà nước trong hoạt động sản xuất, kinh doanh thức ăn chăn nuôi, giống vật nuôi, thuốc thú y trên địa bàn Thành phố	950
-	Kinh phí đảm bảo an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, thú y	1.600
-	Tăng cường công tác quản lý chăn nuôi và đánh giá hiện trạng sử lý chất thải tại các trang trại chăn nuôi trên địa bàn Thành phố	1.600
-	Kinh phí mua vắc xin tiêm phòng bệnh Viêm da nổi cục trên trâu, bò trên địa bàn thành phố Hà Nội	5.340
-	Kinh phí hoạt động kiểm tra chuyên ngành chăn nuôi thú y	550
-	Phụ cấp của nhân viên chăn nuôi thú y cấp xã (theo Nghị quyết số 10/2021/NQ-HĐND ngày 23/9/2021)	5.771
-	Công tác quản lý dịch bệnh thủy sản	1.420
-	Hoạt động thanh tra kiểm tra chuyên ngành	355
-	Quản lý sản xuất, kinh doanh và sử dụng thuốc kháng sinh, hóa chất và thức ăn trong nuôi trồng thủy sản đảm bảo an toàn thực phẩm	550
-	Công tác quản lý chất lượng giống và nuôi thương phẩm thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	405
-	Quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	3.000
-	Kế hoạch ứng dụng chuyển giao khoa học công nghệ phục vụ tái cơ cấu ngành thủy sản thành phố Hà Nội giai đoạn 2021 - 2025	370
-	Kế hoạch hành động bảo tồn các cá thể rùa Hoàn Kiếm trên hồ Đồng Mô và hồ Xuân Khanh, thành phố Hà Nội	150
-	Kế hoạch phát triển nuôi tôm càng xanh trên địa bàn Hà Nội	559
-	Quản lý thủy sinh vật làm cảnh thành phố Hà Nội	351
-	Bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội	2.159
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
3	Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai	88.201
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	88.201
	Chi phục vụ công tác phòng chống thiên tai	10.800
	Kinh phí tuyên truyền phòng ngừa vi phạm pháp luật về đê điều tại các xã ven đê, Công tác chống úng chống hạn về Luật thủy lợi, các Nghị định thông tư hướng dẫn thi hành Luật thủy lợi	1.150
	Cung cấp dịch vụ sự nghiệp công duy tu bảo dưỡng một số hạng mục đê điều trên địa bàn Thành phố	50.000
	Kinh phí phục vụ công tác duy tu, bảo dưỡng một số hạng mục đê điều trên địa bàn thành phố Hà Nội	170
	Kế hoạch Thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn thành phố Hà Nội	5.955
	Đề án “Triển khai thực hiện Chỉ thị số 42/CT-TW ngày 24/3/2020 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phòng ngừa, ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai” giai đoạn 2021-2025”	2.000

STT	NỘI DUNG	Tổng DT được giao 2024
	Khảo sát, lập báo cáo đánh giá hiện trạng công trình đê điều thành phố Hà Nội trước mùa lũ hàng năm	487
	Điều tra, nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của sự thay đổi chế độ dòng chảy và các yếu tố tác động gây ra sạt lở tại khu vực kè Liên Trì, Đan Phượng	473
	Điều tra, nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của sự thay đổi chế độ dòng chảy và các yếu tố tác động gây ra sạt lở tại khu vực kè Chu Minh	495
	Tăng cường năng lực quản lý cải thiện chất lượng nước	12.200
	Xây dựng định mức đơn giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi trên địa bàn Thành phố	1.187
	Hội đồng tư vấn đánh giá an toàn đập, hồ chứa nước có nguy cơ mất an toàn	1.922
	Tổ chức tập huấn, đào tạo đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn thành phố Hà Nội.	1.362
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
4	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	60.019
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	58.414
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý an toàn thực phẩm trên cây ăn quả, chè	5.000
	Công nhận, quản lý cây đầu dòng và giống cây trồng	884
	Cấp, quản lý mã số vùng trồng lĩnh vực trồng trọt	1.520
	Tăng cường công tác kiểm dịch thực vật	1.000
	Kế hoạch diệt chuột bảo vệ sản xuất nông nghiệp và sức khỏe cộng đồng thành phố Hà Nội	14.390
	Tăng cường quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm trong lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn thành phố Hà Nội	4.200
	Duy trì, phát triển, mở rộng sản xuất và tiêu thụ rau an toàn thành phố Hà Nội	26.000
	Hệ thống thâm canh lúa cải tiến (SRI) và phòng trừ dịch hại tổng hợp trên một số cây trồng	5.420
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi từ nguồn thu viện trợ</i>	1.605
5	Chi cục	
6	Chi cục Phát triển nông thôn	41.039
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	41.039
	Kinh phí kiểm tra, giám sát đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn	260
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển nông nghiệp theo chuỗi giai đoạn 2021-2025	15.000
	Tổ chức Hội thảo về phát triển nông thôn: hợp tác xã, trang trại, làng nghề, quy hoạch dân cư ... trên địa bàn thành phố Hà Nội	400
	Tập huấn chuyên môn nghiệp vụ về chuyên ngành cho cán bộ quản lý hợp tác xã và chủ trang trại trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.060
	Kế hoạch củng cố, kiện toàn hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025 (Quyết định số 4010/QĐ-UBND ngày 25/10/2022 của UBND Thành phố về phê duyệt kế hoạch)	7.940
	Tham gia Hội chợ giống vật tư thiết bị nông nghiệp, nông sản an toàn, ocop, sản phẩm làng nghề tại các tỉnh, thành phố trong nước	700
	Tổ chức Hội chợ sản phẩm làng nghề và nông sản thực phẩm an toàn trên địa bàn thành phố Hà Nội	4.100
	Đón tiếp các đoàn cán bộ, cán bộ lão thành cách mạng, người dân có uy tín trong cộng đồng... của các tỉnh, Thành phố đến thăm, làm việc với thành phố Hà Nội	60
	Tuyên truyền về phát triển nông thôn (kinh tế tập thể, Kinh tế hợp tác, Kinh tế hộ và trang trại, làng nghề, ngành nghề nông thôn, di dân, tái định cư nông thôn) trên địa bàn thành phố Hà Nội	900

STT	NỘI DUNG	Tổng DT được giao 2024
	Kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2025	6.285
	Tổ chức Hội thi sản phẩm làng nghề thành phố Hà Nội	1.689
	Tổ chức đoàn công tác đi trao đổi kinh nghiệm và kết nối vùng nguyên liệu cho các làng nghề	142
	Rà soát, xét đề nghị thu hồi bằng công nhận danh hiệu "Làng nghề, làng nghề truyền thống" Hà Nội	130
	Kinh phí Festival bảo tồn và phát triển làng nghề Hà Nội lần thứ nhất	1.000
	Xây dựng "Đề án Tổng thể phát triển làng nghề trên địa bàn TPHN giai đoạn 2024-2030, tầm nhìn đến năm 2050"	1.373
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
7	Chi cục Kiểm lâm	52.570
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	52.570
	Tuyên truyền chuyên sâu về công tác quản lý bảo vệ rừng, phát triển rừng và quản lý lâm sản	1.459
	Nâng cao năng lực thực thi Hiệp định đối tác tự nguyện giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh Châu Âu về thực thi Luật Lâm nghiệp, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.603
	Kinh phí trang phục kiểm lâm	1.857
	Kế hoạch phục vụ công tác quản lý bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng hàng năm	1.594
	Thực hiện Đề án bảo tồn, phát triển các loài động, thực vật hoang dã có nguồn gen quý hiếm trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2024-2034	3.448
	Thực hiện Đề án Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng cho lực lượng Kiểm lâm, cán bộ quản lý các cấp và các chủ rừng, cộng đồng dân cư trên địa bàn thành phố Hà Nội	4.200
	Tuyên truyền công tác của lực lượng kiểm lâm Hà Nội trong lĩnh vực lâm nghiệp	3.745
	Kinh phí đảm bảo cho hoạt động của lực lượng xử phạt trong lĩnh vực quản lý bảo vệ rừng	1.611
	Đánh giá tình hình phát triển kinh tế rừng đảm bảo phát triển rừng bền vững nhằm phát huy tối đa hiệu quả sử dụng và phát triển rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.810
	Phát triển một số loài cây lâm tăng vai trò sinh thái và giá trị cảnh quan môi trường tại các khu rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.500
	Đánh giá thực trạng sâu, bệnh hại rừng và đề xuất biện pháp giảm thiểu ảnh hưởng đến phát triển rừng trên địa bàn huyện Ba Vì và thị xã Sơn Tây, thành phố Hà Nội.	1.800
	Đánh giá xác định cơ cấu cây trồng rừng phù hợp với điều kiện khí hậu, đất đai nhằm tăng cường hiệu quả sinh thái, kinh tế xã hội, môi trường trên địa bàn thành phố Hà Nội	1.500
	Xây dựng định mức Kinh tế - Kỹ thuật về điều tra rừng; quy hoạch lâm nghiệp; đánh giá, giám sát chất lượng rừng; điều tra kiểm kê rừng; theo dõi diễn biến tài nguyên rừng; Bảo tàng, bảo quản mẫu thực vật rừng, động vật rừng và giám sát, bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn thành phố Hà Nội	3.150
	Rà soát, cập nhật, nâng cấp, tích hợp và hoàn thiện một số phần mềm về quản lý bảo vệ rừng và thừa hành pháp luật đang vận hành tại Chi cục Kiểm lâm Hà Nội	1.762
	Kế hoạch thực hiện kiểm kê rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	11.431
	Thực hiện đề án Phát triển ngành công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản ngoài gỗ bền vững trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2024	5.100
	Thực hiện đề án Điều tra rừng trên địa bàn thành phố Hà Nội	5.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
8	Chi cục Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường	30.560
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	30.560
-	Kinh phí kiểm tra, hậu kiểm về chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	2.180
-	Tập huấn, cập nhật kiến thức chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối	2.000
-	Công tác giám sát, cảnh báo nguy cơ chất lượng nông lâm thủy sản trên địa bàn và 2 chợ đầu mối	4.600

STT	NỘI DUNG	Tổng DT được giao 2024
-	Hoạt động quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, ATTP nông lâm thủy sản của Ngành Nông nghiệp và PTNT Hà Nội	1.120
-	Quản lý chế biến nông, lâm, thủy sản và muối ngành nông nghiệp và PTNT	2.100
-	Quản lý thương mại - kết nối tiêu thụ thực phẩm nông lâm thủy sản ngành Nông nghiệp và PTNT	3.000
-	Thông tin, truyền thông về quản lý chất lượng nông lâm thủy sản	3.500
-	Hoạt động tăng cường công tác đảm bảo ATTP trong sản xuất, sơ chế chế biến, kinh doanh nông, lâm sản và thủy sản	9.900
-	Tăng cường quản lý các cửa hàng kinh doanh trái cây trên địa bàn thành phố Hà Nội	900
-	Tăng cường công tác huy động người Việt nam ở nước ngoài tham gia giới thiệu, tiêu thụ sản phẩm và phát triển kênh phân phối hàng Việt Nam ở nước ngoài	1.260
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
9	Văn phòng Điều phối Chương trình XDNTM TP Hà Nội	64.560
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	64.500
-	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo Chương trình Đẩy mạnh thực hiện hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân giai đoạn 2021-2025	6.000
-	Kinh phí tập huấn bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp	6.700
-	Kinh phí tuyên truyền về công tác xây dựng nông thôn mới	5.000
-	Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm thành phố Hà Nội đến năm 2025	46.800
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	60
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
10	Trung tâm Phát triển nông nghiệp	81.244
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	1.554
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	72.400
	Kế hoạch phát triển sản xuất lúa japonica và lúa chất lượng cao hàng hóa theo tiêu chuẩn xuất khẩu giai đoạn 2021-2025	23.000
	Kế hoạch phát triển sản xuất giống bưởi đỏ Tân Lạc và một số giống bưởi đặc sản Hà Nội giai đoạn 2021-2025	16.000
	Kế hoạch nâng cao năng suất, chất lượng giống vật nuôi (bò thịt, bò sữa) và thủy sản trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2021-2025	18.000
	Kinh phí tập huấn kỹ thuật sản xuất cho đối tượng được hưởng Chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân Thành phố	5.000
	Kế hoạch phát triển sản xuất chuối theo tiêu chuẩn xuất khẩu giai đoạn 2021-2025	7.000
	Kinh phí hỗ trợ lãi xuất và hỗ trợ chi phí giết mổ gia súc, gia cầm theo chính sách tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố	400
	Kế hoạch phát triển sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2023-2025 và định hướng 2030	1.000
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phát triển công nghiệp sinh học trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2023-2025, tầm nhìn đến năm 2030	1.000
	Kinh phí xây dựng định mức KTKT và đơn giá phát triển sản xuất trồng trọt, thủy sản trên địa bàn TP Hà Nội	1.000
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	7.290
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
11	Ban Quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng	14.609
*	<i>Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)</i>	826
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	13.143
	Khoan bảo vệ rừng (huyện Sóc Sơn và rừng Hương Sơn)	7.387
	Tuyên truyền công tác bảo vệ và PCCC rừng (huyện Sóc Sơn và rừng Hương Sơn)	663
	Hạ cấp vật liệu cháy 70 ha (năm 2023: 150 ha)	3.504

STT	NỘI DUNG	Tổng DT được giao 2024
	Trang thiết bị, công cụ, dụng cụ, bao hộ lao động ... phục vụ công tác quản lý, bảo vệ, PCCC rừng	669
	Hỗ trợ đầu tư phát triển cộng đồng dân cư vùng đệm khu rừng đặc dụng Hương Sơn	920
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)	640
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)	
*	Chi nhiệm vụ quy hoạch	
12	Trung tâm Khuyến nông	5.050
*	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)	1.072
*	Chi nghiệp vụ	3.166
	Kinh phí chi quản lý quỹ giải ngân vốn vay cơ giới hóa nông nghiệp theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 04/7/2023 của HĐND thành phố	2.900
	Kinh phí trang phục khuyến nông	266
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)	812
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)	
*	Chi nhiệm vụ quy hoạch	
13	Trung tâm Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp và Xây dựng nông thôn mới	32.752
*	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)	669
*	Chi nghiệp vụ	32.083
	Truyền thông về nước sạch và Bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp	1.000
	Kinh phí thực hiện Kế hoạch thúc đẩy tái sử dụng, tái chế biến chất thải hữu cơ, phế phụ phẩm nông nghiệp thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường gắn kết chuỗi giá trị nông sản hữu cơ trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2023 -2025.	3.000
	Công tác theo dõi- đánh giá về nước sạch nông thôn	11.374
	Theo dõi đánh giá về môi trường trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	15.424
	Tổ chức tập huấn hướng dẫn người dân về kỹ thuật xử lý và dự trữ nước an toàn tại hộ gia đình năm 2024	1.285
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)	
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)	
*	Chi nhiệm vụ quy hoạch	
14	Ban Quản lý và duy tu các công trình nông nghiệp, nông thôn Hà Nội	999.115
*	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)	1.178
*	Chi nghiệp vụ	506.660
	Chi quản lý vận hành, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống cụm công trình phân lũ sông Đáy	4.274
	Kinh phí thực hiện công tác quản lý kênh dẫn Cẩm Đình - Hiệp Thuận và công tác đưa nước sông Hồng vào sông Đáy qua cụm công trình dẫn nước Cẩm Đình - Hiệp Thuận	366
	Kinh phí đánh giá khả năng sẵn sàng làm nhiệm vụ chuyển lũ của cụm công trình (theo Quyết định số 2140/QĐ-UBND ngày 4/5/2016 của UBND thành phố Hà Nội về việc Ban hành quy trình vận hành cụm công trình đầu mối phân lũ sông Đáy)	793
	Kinh phí quản lý, khai thác hệ thống công trình thủy lợi của cấp Thành phố tưới tiêu nước phục vụ sản xuất nông nghiệp, dân sinh xã hội trên địa bàn thành phố Hà Nội (bao gồm cả thanh toán chuyển tiếp năm trước, nếu có)	501.227
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)	
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)	491.277
*	Chi nhiệm vụ quy hoạch	
15	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	27.301
*	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)	348
*	Chi nghiệp vụ	25.110
	Cứu hộ, bảo tồn, nhân nuôi sinh sản động vật hoang dã	24.276
	Tuyên truyền bảo vệ động vật hoang dã	370
	Kinh phí thực hiện đề án bảo vệ môi trường	464
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSCĐ (theo danh mục đính kèm)	1.843
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)	
*	Chi nhiệm vụ quy hoạch	
16	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội	19.037
*	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)	682
*	Chi nghiệp vụ	18.000

STT	NỘI DUNG	Tổng DT được giao 2024
	Kinh phí thực hiện Đề án Phát triển năng lực phân tích và chứng nhận sản phẩm nông nghiệp của Trung tâm giai đoạn 2021-2025	9.100
	Kiểm nghiệm an toàn thực phẩm và vật tư nông nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	8.900
*	<i>Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)</i>	355
*	<i>Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)</i>	
*	<i>Chi nhiệm vụ quy hoạch</i>	
17	Công ty Cổ phần giống gia súc Hà Nội	17.458
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	17.458
-	Dự án "Ứng dụng kết quả nghiên cứu lai tạo giống bò BBB trên nền đàn bò lai sind thành đàn bò F1 hướng thịt trên địa bàn thành phố Hà Nội"	17.458
18	Kinh phí hoạt động Khuyến nông thành phố Hà Nội	80.033
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn</i>	400
	<i>Trung tâm Khuyến nông</i>	61.215
	<i>Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp</i>	1.043
	<i>Trung tâm Phát triển nông nghiệp</i>	17.375
19	Kinh phí hợp tác với các tỉnh, thành	2.000
	<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT</i>	2.000
	<i>Các đơn vị thuộc Sở</i>	
20	Chương trình hợp tác với nước ngoài (thực hiện sau khi UBND Thành phố phê duyệt kế hoạch)	26.032
21	Các nhiệm vụ đột xuất khác phát sinh trong năm theo chỉ đạo của UBND Thành phố và kinh phí thực hiện các kế hoạch, đề án dự kiến được UBND Thành phố phê duyệt trong năm	12.000
C	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	
D	Sự nghiệp khoa học công nghệ	14.058
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	14.058
*	<i>Chi nghiệp vụ</i>	14.058
-	Xây dựng cơ sở dữ liệu theo dõi và đánh giá thực hiện các chính sách khuyến khích phát triển nông nghiệp thành phố Hà Nội (<i>Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT</i>)	5.282
	Thực hiện đề án Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội (<i>Chi cục Kiểm lâm</i>)	5.003
	Số hóa, tạo lập cơ sở dữ liệu lưu trữ của Chi cục Chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường	1.927
	Ứng dụng nền tảng số trong giám sát hiện trạng rừng do Ban quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng Hà Nội quản lý	1.846

DANH MỤC MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN CÔNG NĂM 2024**Giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn***(kèm theo Quyết định số 2299/QĐ-SNN ngày 19 tháng 12 năm 2023**của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)**Đơn vị tính: triệu đồng*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024
	Tổng số	21.711
I	Chi quản lý hành chính	10.711
1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	1.430
	Bàn ghế phòng họp (01 bộ bàn quay, ghế chủ tọa 01 chiếc, ghế họp 70 chiếc)	518
	Hệ thống micro phục vụ họp và hội thảo (đồng bộ, bao gồm các phụ kiện, công và các chi phí khác)	762
	Hệ thống âm thanh phục vụ họp và hội thảo (đồng bộ, bao gồm các phụ kiện, công và các chi phí khác)	52
	Bảo dưỡng hệ thống PCCC	48
	Sửa chữa xe ô tô (01 cái)	50
2	Thanh tra Sở Nông nghiệp và PTNT	45
	Điều hoà 12.000 BTU (03 chiếc)	45
3	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	1.416
	Mua điều hòa (10 chiếc inverter 18.000 BTU/h 1 chiều + phụ kiện + công lắp đặt)	200
	Sửa chữa xe ô tô chuyên dùng (01 cái)	50
	Điều hòa 12000 BTU: 07 chiếc (đã bao gồm chi phí lắp đặt)	133
	Máy tính xách tay (01 chiếc)	20
	Mua 01 máy scan hai mặt	20
	Sửa chữa Trạm Chăn nuôi và Thú y quận Đống Đa	495
	Sửa chữa Văn phòng Chi cục	498
4	Chi cục Thủy lợi Phòng, chống thiên tai	549
	Máy tính xách tay (02 chiếc)	40
	Điều hòa nhiệt độ 18.000 BTU (09 bộ)	252
	Bộ bàn ghế tiếp khách (05 bộ)	50
	Máy ảnh (01 chiếc)	30
	Máy chiếu (03 chiếc)	96
	Màn chiếu điện (03 chiếc)	36
	Sửa xe ô tô (01 chiếc)	45
5	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	885
	Máy tính xách tay (02 chiếc)	40
	Máy photocopy (01 chiếc)	90
	Điều hòa nhiệt độ 18.000 BTU (30 bộ)	600
	Bàn ghế tiếp khách (05 bộ)	100
	Sửa xe ô tô (01 chiếc)	55
6	Chi cục.....	
7	Chi cục Phát triển nông thôn	595
	Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công (thay gạch lát hành lang 03 tầng, sơn tường trụ sở Chi cục PTNT Hà Nội)	495

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024
	Máy tính xách tay (01 chiếc)	20
	Máy Điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU (04 chiếc, bao gồm cả ch phí lắp đặt)	80
8	Chi cục Kiểm lâm	5.791
	Máy Photocopy: 4 bộ (Hạt số 1; 4; 6 mỗi ĐV 01 chiếc; Đội KLCĐ số 1: 1 chiếc)	360
	Bàn ghế làm việc (Trang bị cho phòng trực cháy) 1 bàn; 1 ghế: 13 bộ (13 ĐV trực thuộc)	65
	Bàn ghế làm việc (Trang bị cho phòng hỏi cung) 1 bàn; 4 ghế: 16 bộ (VPCC: 2 bộ và 14 ĐV trực thuộc)	128
	Tủ đựng tài liệu: (Trang bị cho phòng hỏi cung): 15 chiếc (VPCC và 14 ĐV trực thuộc)	120
	Cây nước nóng lạnh: 15 chiếc (Hạt số 1;2;3;4;5;6;7;8;9;10: mỗi ĐV 01 chiếc; Đội KLCĐ số 1;2;3: mỗi ĐV 1 chiếc; Trạm PCCCR: 01 chiếc; VPCC: 01 chiếc)	240
	Bộ Âm ly loa đài hội trường: 04 bộ (Hạt số 6;7 mỗi ĐV 01 bộ; Đội KLCĐ số 1: 1bộ; Trạm PCCCR: 01 bộ)	200
	Tủ lạnh : 02 chiếc (Hạt số 1; 6: mỗi ĐV 01 chiếc)	50
	Bộ máy tính để bàn + Máy in + Lưu điện: 26 bộ (VPCC; Hạt số 1;2;3;5;6;7;10; Đội KLCĐ số 2;3: mỗi ĐV 02 bộ; Hạt K/lâm số 4; 8; 9; Đội KLCĐ số 1: mỗi ĐV 01 bộ; Trạm PCCCR: 02 bộ)	520
	Máy tính để bàn cấu hình cao: 08 chiếc: (VPCC: 3 chiếc; Hạt số 4; 6;7;8; 9: mỗi ĐV 01 chiếc)	320
	Máy tính xách tay cấu hình cao: 08 chiếc: (VPCC: 3 chiếc; Hạt số 4; 6;7;8; 9: mỗi ĐV 01 chiếc)	320
	Bộ bàn ghế hội trường 1 bàn 03 ghế: 40 bộ (Hạt số 2: 10 bộ; Hạt số 7: 15 bộ; Hạt số 8: 15 bộ)	396
	Máy điều hòa nhiệt độ 12.000BTU 1 chiều bao gồm cả phụ kiện lắp đặt : 9 chiếc (VPCC: 4 chiếc; Hạt số 4: 2 chiếc; Hạt số 5: 2 chiếc; Đội KLCĐ số 1: 1 chiếc)	180
	Bộ bàn ghế tiếp khách gỗ tần bì (01 bàn có kính, 02 ghế đơn, 2 ghế dài, 2 đôn): 4 bộ (VPCC: 2 bộ; Hạt số 2: 1 bộ; Đội KLCĐ số 1: 1 bộ)	180
	Ti vi 43 inch 8 chiếc: 6 chiếc (Hạt số 1: 1 chiếc; Hạt số 6: 2 chiếc; Hạt số 7: 2 chiếc; Hạt số 10: 1 chiếc)	132
	Thiết bị bay không người lái (Flycam tầm nhiệt) chuyên dụng: 2 chiếc (VPCC: 01 chiếc; Hạt số 7: 01 chiếc)	220
	Tủ đựng vũ khí: 3 chiếc (VPCC: 02 chiếc; Hạt số 7: 01 chiếc)	63
	Máy bơm chữa cháy rừng áp lực cao tự động chuyển tiếp nước (01 chiếc)	325
	Máy bơm chữa cháy rừng (05 chiếc)	975
	Máy thổi lá động cơ xăng cầm tay (15 chiếc)	150
	Sửa chữa xe ô tô (05 xe chuyên dùng)	250
	Sửa chữa trụ sở nhà làm việc tại Văn phòng Chi cục	498
	Sửa chữa, bảo dưỡng máy bơm siêu cao áp (12 chiếc)	24
	Sửa chữa, bảo dưỡng cửa xăng (20 chiếc)	28

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024
	Sửa chữa, bảo dưỡng máy thổi gió (20 chiếc)	28
	Sửa chữa, bảo dưỡng máy cắt thực bì (14 chiếc)	19
II	Chi sự nghiệp kinh tế	11.000
1	Trung tâm Phát triển nông nghiệp	7.290
	Sửa chữa cơ sở vật chất Văn phòng tại Số 2, ngõ 4, phố Xóm, Hà Đông, Hà Nội	445
	Sửa chữa cơ sở vật chất phục vụ sản xuất của Trạm Thực nghiệm cây trồng, huyện Thường Tín	445
	Sửa chữa xe ô tô chuyên dụng (03 chiếc)	180
	Máy điều hòa nhiệt độ 24.000 BTU 01 chiều bao gồm cả phụ kiện lắp đặt (02 bộ)	56
	Máy điều hòa nhiệt độ 18.000 BTU 01 chiều bao gồm cả phụ kiện lắp đặt (05 bộ)	110
	Máy điều hòa nhiệt độ 12.000 BTU 01 chiều bao gồm cả phụ kiện lắp đặt (03 bộ)	54
	Máy tính xách tay (06 bộ)	90
	Màn hình hội trường (01 bộ)	60
	Máy sục khí (02 cái)	100
	Hệ thống dàn lạnh (2 chiều)(01 hệ thống)	80
	Máy cho cá ăn tự động 3A90W (05 chiếc)	50
	Trống lọc nước (01 cái)	250
	Hệ thống máy hòa tan khí Oxy (01 hệ thống)	350
	Máy bơm nước 2,2KW (bao gồm 50m ống mềm) (01 cái)	10
	Máy bơm chìm 1,1KW (bao gồm 50m ống mềm)(02 cái)	20
	Máy quạt nước tạo Oxy (05 chiếc)	75
	Hệ thống băng tải (01 bộ)	120
	Máy dán bao bì (01 cái)	700
	Máy đếm nông sản hạt tự động (01 cái)	16
	Thùng chứa sản phẩm khô (01 cái)	3.387
	Thiết bị nâng (01 cái)	600
	Máy sục khí (01 cái)	92
2	Ban Quản lý rừng phòng hộ - đặc dụng	640
	Bộ bàn ghế tiếp khách (01 bộ)	10
	Xây dựng hệ thống cấp điện cho các trạm gác cửa rừng tại huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội (3 hệ thống)	490
	Sửa chữa bảo dưỡng xuống máy (01 chiếc)	50
	Sửa chữa thiết bị máy móc PCCCR	90
3	Trung tâm Khuyến nông	812
	Máy điều hòa 12000 BTU/h hai chiều inverter có lắp đặt (2 chiếc)	40
	Máy điều hòa 24000 BTU/h một chiều inverter có lắp đặt (2 chiếc)	60
	Màn hình LED hội trường	114
	Bộ âm thanh Hội trường (01 bộ)	68
	Máy quay kỹ thuật số chuyên dụng và phụ kiện (01 chiếc)	313
	Máy ảnh kỹ thuật số chuyên dụng và phụ kiện (01 chiếc)	92
	Micro phỏng vấn chuyên dụng	10
	Thiết bị phòng cháy chữa cháy	115
4	Trung tâm cứu hộ động vật hoang dã	1.843

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024
	Súng bắn chất gây mê (01c)	85
	Máy gây mê bằng khí (01c)	190
	Máy theo dõi thú y Monitor (01c)	33
	Máy chụp X-quang thú y kỹ thuật số (01c)	580
	Máy ly tâm để bàn (01c)	75
	Máy siêu âm xách tay 4D (01c)	320
	Máy đọc chíp (01c)	15
	Kho lạnh nhiệt độ âm (01c)	226
	Máy phun nước áp lực (07c)	210
	Phòng cháy chữa cháy	10
	Sửa chữa camera	99
5	Trung tâm Phân tích và chứng nhận chất lượng sản phẩm nông nghiệp Hà Nội	355
	Tủ hút mùi (phục vụ pha chất chuẩn, acid, xút, dung môi bay hơi,... trong phòng thí nghiệm) 01 thiết bị	355
6	Văn phòng Điều phối Chương trình XDNTM	60
	Máy điều hòa nhiệt độ 12,000 BTU (03 chiếc)	60

DANH MỤC SỬA CHỮA CÁC CÔNG TRÌNH NĂM 2024**Giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

(kèm theo Quyết định số 2299/QĐ-SNN ngày 19 tháng 12 năm 2023
của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	DỰ TOÁN NĂM 2024
1	2	3
	Tổng số	496.322
A	Công trình chuyển tiếp	133.803
1	Sự nghiệp kinh tế	133.803
	Kiên cố hóa kênh Tây thuộc hệ thống thủy nông Áp Bắc - Nam Hồng, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội	9.846
	Cải tạo, nạo vét kênh tiêu Hoàng Đông, huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	11.965
	Sửa chữa kè Dương Hà tương ứng từ K11+140 đến K12+540 đê tả Đuống, huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội	18.661
	Sửa chữa mặt đê hữu Đà, đoạn từ K2+200 đến K8+200 đi qua địa bàn xã Sơn Đà, Tòng Bạt, huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội	42.075
	Sửa chữa, khắc phục sự cố lún sụt, sạt lở kênh dẫn thượng lưu cống Cẩm Đình, huyện Phúc Thọ	14.756
	Sửa chữa, nạo vét các công trình kênh do Công ty TNHH MTV ĐPTT thủy lợi Sông Nhuệ quản lý trên địa bàn các xã Liên Bạt, Quảng Phú Cầu, Phương Tú, Trung Tú, Minh Đức, Đồng Tân của huyện Ứng Hoà	18.000
	Sửa chữa, nạo vét các trục tiêu chính (kênh Ngoại Độ và kênh Vân Đình) các công trình kênh do Công ty TNHH MTV ĐPTT thủy lợi Sông Nhuệ quản lý trên địa bàn huyện Ứng Hoà	18.500
B	Công trình mới	362.519
I	Thực hiện dự án	362.519
1	Chi quản lý hành chính	5.045
	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc của Chi cục QLCL Nông Lâm sản và Thủy sản Hà Nội	1.825
	Sửa chữa nhà làm việc 3 tầng Thanh tra sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.220
	Sửa chữa trụ sở Chi cục Thủy lợi và Phòng, chống thiên tai tại số 1 Tô Hiệu	1.000
2	Chi sự nghiệp kinh tế	357.474
	Nạo vét kênh tiêu A2-14 (đoạn từ K0 đến K9-500) và nhánh Tân Phương (đoạn từ K0 đến K2-00)	30.344
	Nạo vét khơi thông lòng dẫn sông Nhuệ đoạn từ cống Hà Đông (K18+100) đến đường vành đai 4 (K30+800)	43.401
	Sửa chữa, khắc phục tình trạng sạt lở đê sông Duy Tiên trên địa bàn xã Đại Xuyên, Châu Can, Phú Xuyên	30.744
	Sửa chữa đoạn còn lại tuyến kè Tân Hồng - Châu Sơn, huyện Ba Vì	9.332
	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Trung tâm Khuyến nông Hà Nội:	1.761

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	DỰ TOÁN NĂM 2024
	Sửa chữa đường hành lang chân đê tả Đuống phía hạ lưu tại K7+400-K7+700; K7+950-K8+212; phía thượng lưu K2+500-K2+800 và đường hành lang chân đê tả Hồng phía hạ lưu tại K55+500-K56+000	4.989
	Tu sửa dốc lên đê hạ lưu tại K33+600, K33+780, K35+980, K40+670, K43+850, K46+350 K47+210, đê tả Hồng,; thượng lưu tại K28+750, K43+850 đê tả Hồng	1.597
	Sửa chữa dốc hạ lưu tại K6+330 và K6+570 đê hữu Cà Lò, thượng lưu tại K54+900 đê tả Hồng	908
	Sửa chữa sạt mái hạ lưu đê hữu Đáy đoạn từ K5+150 đến K5+250 trên địa bàn xã Liên Hiệp, huyện Phúc Thọ	588
	Sửa chữa hỏng mặt đê hữu Đáy đoạn từ K6+180-K6+300 trên địa bàn xã Sài Sơn và sạt trượt mái thượng lưu đoạn từ K15+000 đến K15+150; mái hạ lưu đoạn từ K15+150-K16+300 đê hữu Đáy trên địa bàn xã Đồng Quang, huyện Quốc Oai	2.035
	Sửa chữa đê hữu Đáy (đê Tó) đoạn K18+300÷ K18+420 đê hữu Đáy (đê cấp III) trên địa bàn huyện Chương Mỹ	2.183
	Sửa chữa đường hành lang hạ lưu đê hữu Hồng tại K48+600 đến K49+720	4.376
	Sửa chữa các dốc lên đê: dốc phía hạ lưu đê hữu Đà tại K7+750; các dốc phía hạ lưu đê hữu Hồng tại: K0+650, K6+500, K12+400, K12+830, K16+930, K17+500, K18+180, K19+090; các dốc phía thượng lưu đê hữu Hồng tại: K12+100, K16+500, K17+050, K18+190.	2.116
	Sửa chữa dốc lên đê chữ Y tại K5+750 và dốc tại K6+000 phía HL đê Ngọc Tảo	320
	Thu gom đá hộc và xây tường bao quản lý vật tư xây dựng tại phía hạ lưu K0+050 đê Liên Trung; Sửa chữa dốc lên đê Liên Trung phía hạ lưu tại K3+100, K3+400; dốc lên đê hữu Hồng phía hạ lưu tại K41+060, K42+060; dốc lên đê phía hạ lưu K42+440 đê hữu Hồng, huyện Đan Phượng	1.084
	Sửa chữa dốc lên đê Tiên Tân phía HL tại K4+000 và K5+800; Sửa chữa hệ thống cột Hm trên đê Tiên Tân đoạn từ K0+000-K7+000; trên đê La Thạch đoạn K0+000-K6+650.	331
	Sửa chữa kè Tình Quang tương ứng K5+120 đến K5+130, sửa chữa đường đỉnh kè phạm vi K6+160, đê hữu Đuống, quận Long Biên	909
	Sửa chữa kè Cẩm Hà đê Hữu Cầu K23+880 – K24+950	7.633
	Sửa chữa kè Kim An tương ứng từ K35+800 đến K36+100 đê tả Đáy, huyện Thanh Oai	1.942
	Sửa chữa dốc lên đê phía hạ lưu K1+150, K1+270, K1+400 đê bao Quang Lăng, huyện Phú Xuyên	864
	Sửa chữa kè Duyên Hà (Đoạn cuối kè) tương ứng từ K84+450-K84+700 hữu Hồng	590
	Sửa chữa đường hành lang chân đê thượng lưu tại K72+020 - K72+700; Sửa chữa đường hành lang chân đê hạ lưu tại K80+200÷K80+900 đê hữu Hồng	1.784

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	DỰ TOÁN NĂM 2024
	Sửa chữa mặt đường cơ hạ lưu đê hữu Hồng tại K91+500-K92+150, K85+850-K86+180, K87+500-K88+050, K88+800-K89+200, K98+500-K98+795; Sửa chữa nhà kho, cống, dốc đường vào kho Xâm Thị tại K88+780 đê hữu Hồng	3.438
	Bảo trì Giếng giảm áp K73+650-K74+000 và K80+700-K81+130 đê hữu Hồng	265
	Đắp tầng phân áp đê trồng tre chắn sóng K111+800-K112+450 hữu Hồng	1.714
	Sửa chữa kè My Dương tương ứng từ K31+850 đến K32+850 đê tả Đáy, huyện Thanh Oai	3.026
	Khoan phụt vữa gia cố thân đê K14+400-K16+400, K22+500-K24+600 đê hữu Hồng, huyện Ba Vì	3.040
	Khoan phụt vữa gia cố thân đê K77+000 - K79+880 đê hữu Hồng, quận Hoàng Mai	2.183
	Khoan phụt vữa gia cố thân đê K83+500-K84+600 đê hữu Hồng, huyện Thanh Trì	1.556
	Khoan phụt vữa gia cố thân đê K61+800-K63+800 tả Hồng, K2+500-K4+500 đê tả Đuống, huyện Đông Anh	3.138
	Sửa chữa kè Xuân Canh tương ứng từ K1+300 đến K2+000 đê tả Đuống, huyện Đông Anh	16.048
	Sửa chữa kè Yên Viên thượng lưu cầu Đuống đoạn tương ứng từ K8+300 đến K8+800 tả Đuống, huyện Gia Lâm	13.327
	Sửa chữa kè Cát Bi từ K103+649 đến K104+489 đê hữu Hồng, huyện Phú Xuyên	21.498
	Sửa chữa kè Hồng Hà đoạn tương ứng từ K40+900 đến K41+950 đê hữu Hồng, huyện Đan Phượng	12.928
	Sửa chữa kè Liên Hồng đoạn tương ứng từ K43+200 đến K43+400 và từ K43+970 đến K44+134 đê hữu Hồng, huyện Đan Phượng	6.278
	Sửa chữa hệ thống thiết bị điện công trình Đập Đáy và cống Vân Cốc	9.287
	Sửa chữa kè Xâm Thị tương ứng từ K86+139 đến K86+389 và K86+544 đến K86+800 đê hữu Hồng, huyện Thường Tín	18.792
	Nạo vét kênh tiêu 71 và kênh dưới đường 71	2.813
	Nạo vét kênh tiêu Đan Nhiễm từ K0+00 đến K2+465	1.207
	Nạo vét kênh tiêu Bến Tre, lòng ngòi Ba Đông	4.248
	Sửa chữa kênh tưới trạm bơm Hạ Dục đi Thượng Vực	4.380
	Nạo vét, tu sửa bờ kênh tiêu Ruột Gà	2.171
	Xử lý sạt lở và nạo vét kênh tiêu Phụ Chính	4.834
	Nạo vét, sửa chữa kênh xả trạm bơm tiêu Phụng Châu	776
	Sửa chữa hồ chứa nước Miếu, huyện Chương Mỹ	10.872
	Nạo vét kênh Máng 7	6.010
	Nạo vét kênh Cầu Nậy	4.256
	Nạo vét kênh N5B	2.459
	Nạo vét kênh tiêu trạm bơm Thụy Đức	2.333
	Sửa chữa bể hút trạm bơm Sông Hang	1.742
	Sửa chữa kênh Bắc hồ Xuân Khanh K0+00 đến K2+400	1.776
	Sửa chữa tràn xả lũ hồ chứa nước Vai Xô; tràn xả lũ, cống lấy nước hồ chứa nước Hóc Cua	9.120

STT	TÊN CÔNG TRÌNH	DỰ TOÁN NĂM 2024
	Sửa chữa hồ chứa nước Đồng Sở, huyện Thạch Thất	10.252
	Sửa chữa cống tự chảy, kênh tưới hồ Linh Khiêu	2.752
	Sửa chữa Văn phòng Chi cục TT&BVTV Hà Nội	1.582
	Sửa chữa trụ sở làm việc Hạt quản lý đê Cát Bi	613
	Sửa chữa chuồng thú dữ số 5, 5A và 6 tại Trung tâm Cứu hộ động vật hoang dã Hà Nội	1.568
	Sửa chữa các chòi canh gác lửa rừng, nhà quản lý và nhà gác cửa rừng	2.427
	Sửa chữa Sở Nông nghiệp & PTNT	8.579
	Sửa chữa nhà làm việc, hội trường khu quản lý công trình Đập Đáy	2.548
	Sửa chữa nhà quản lý, nhà điều khiển cống Cẩm Đình	1.807

**DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU
(VỐN SỰ NGHIỆP) NĂM 2024**

Giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

*(kèm theo Quyết định số 2299/QĐ-SNN ngày 19 tháng 12 năm 2023
của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)*

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024
	Tổng số	33.077
	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế- xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi của Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025	15.000
	Dự án Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo năm 2024 thuộc kế hoạch thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững thành phố Hà Nội giai đoạn 2022 - 2025	18.077

Ghi chú: (*) Sở chủ quản chương trình, nhiệm vụ xây dựng phương án phân bổ, phối hợp Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị liên quan trình UBND Thành phố quyết định giao cho các đơn vị thực hiện.

DỰ TOÁN THU, CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ NĂM 2024**Giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn***(kèm theo Quyết định số 2299/QĐ-SNN ngày 19 tháng 12 năm 2023**của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)*

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2024 (*)
I	Thu từ nguồn viện trợ	1.605
	<i>Dự án “Thành phố thực phẩm thông minh trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2026” - Tổ chức Rikolto International</i>	1.605
II	Chi từ nguồn vốn viện trợ	
2	Chi sự nghiệp kinh tế	
	<i>Dự án “Thành phố thực phẩm thông minh trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2022-2026” - Tổ chức Rikolto International</i>	1.605

() Ghi chú: Thực hiện ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao*

Phụ lục
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CẤP THÀNH PHỐ

Giao: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

(Kèm theo Quyết định số 2899/QĐ-SNN ngày 19/12/2023 của Sở Nông nghiệp và PTNT Hà Nội)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm DA			Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư dự án		KHV trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024		Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C			Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	2	1	1				9.286.759	1.744.125	6.941.602	578.500		2		
I	Lĩnh vực thủy lợi	2						8.976.617	1.638.000	6.939.602	493.000		2		
a	Các dự án chuyển tiếp	2						8.976.617	1.638.000	6.939.602	493.000		2		
1	Công trình trọng điểm 2021-2025: Cải thiện hệ thống tiêu nước khu vực phía Tây thành phố Hà Nội (trạm bơm tiêu Yên Nghĩa)	1			Hoài Đức, Hà Đông	2013-30/6/2024	1834/QĐ-UBND 23/02/2013; 743/QĐ-UBND 13/02/2019; 2548/QĐ-UBND 10/6/2021; 05/QĐ-UBND 03/01/2023; 5974/QĐ-UBND 22/11/2023	4.722.852	938.000	3.296.749	313.000		1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
2	Tiếp nước cải tạo khôi phục sông Tích từ Lương Phú xã Thuận Mỹ, huyện Ba Vì	1			Ba Vì, Sơn Tây	2011-2024	4927/QĐ-UBND 06/10/2010; 1054/QĐ-UBND 04/3/2016; 1431/QĐ-UBND 27/4/2022; 2184/QĐ-UBND 12/4/2023; 5980/QĐ-UBND 22/11/2023	4.253.765	700.000	3.642.853	180.000		1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
b	Dự án mới năm 2024														
I	Lĩnh vực đê điều		1	1				310.142	106.125	2.000	85.500				
a	Các dự án chuyển tiếp		1					303.995	100.625	2.000	80.000				

TT	Danh mục dự án	Nhóm DA			Địa điểm	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư dự án		KHV trung hạn 2021-2025	Lũy kế giải ngân từ đầu dự án đến hết kế hoạch năm 2023	KHV năm 2024		Dự kiến HT 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
		A	B	C			Số, ngày QĐ	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó NSTW			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Dự án thành phần số 13: Hoàn thiện tuyến đê tả Đáy đoạn từ K10+200 đến K14+700, thành phố Hà Nội thuộc dự án Tu bổ xung yếu hệ thống đê điều giai đoạn 2021-2025		1		Hoài Đức	2022-2025	3729/QĐ-BNN-PCTT 04/10/2022	303.995	100.625	2.000	80.000			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	NSTW do Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lý là 203.370 triệu đồng, NSDP là 100.625 triệu đồng.
				1				6.147	5.500		5.500				
b	Dự án mới năm 2024														
1	Xử lý khẩn cấp khắc phục sự cố lún mặt đê và sụt cơ Thượng Lưu đê Tả Hồng tại xã Tráng Việt, huyện Mê Linh			1	Mê Linh	2023	1369/QĐ-SNN 18/8/2023	6.147	5.500		5.500			Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bổ trí vốn để thanh toán khối lượng thực hiện. Bổ sung KHV trung hạn từ nguồn dự phòng đầu tư công trung hạn